

Bản án số: 55 /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2018

V/v tranh chấp HNGĐ - Xin ly hôn,  
nuôi con và chia tài sản.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Văn Đô;**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Hồ Thị Mai Hương**

Ông **Phạm Phước Tâm**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Võ Thị Kim Hoa** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2018/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 140/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 24/5/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Anh T**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 3, khóm M, thị trấn MT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ 3, khóm M, thị trấn MT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*(Anh T có mặt, chị M vắng mặt, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện đề ngày 04/01/2018; biên bản hòa giải ngày 26/4/2018, ngày 11/5/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Trần Anh T trình bày:***

- Về hôn nhân: Anh T và chị M sống chung với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn MT, huyện Cao Lãnh ngày 23/02/2006. Thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Khi mâu thuẫn trầm trọng không giải

quyết được thì vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2017. Trong thời gian ly thân vợ chồng không ai có ý hàn gắn tình cảm. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã không thể hàn gắn được. Nay anh T yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết M.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Trần Tiến Đ, sinh ngày 25/10/2005 và Trần Ngọc Th, sinh ngày 25/11/2007. Khi ly hôn anh T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị M cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

***Tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày:***

Chị Nguyễn Thị Tuyết M có tham gia chơi hụi do chị L làm chủ thảo, số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, hụi gồm 14 hụi viên, chị M tham gia 02 chân hụi, hụi khai lần đầu vào ngày 30/9/2016 dương lịch, mãn hụi vào tháng 01/2017. Chị M hốt hụi lần thứ mấy chị L không nhớ, khi giao tiền hụi thì chị L đem tiền đến nhà chị M giao tiền hụi trực tiếp cho chị M, không có ai chứng kiến. Sau khi hốt hụi chị M còn nợ lại 07 lần hụi chết của 01 chân hụi 14.000.000 đồng. Sau đó, chị M có trả được cho chị L số tiền 2.000.000 đồng, còn nợ lại chị L số tiền là 12.000.000 đồng.

Chị L có đơn yêu cầu anh T và chị M có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền nợ hụi là 12.000.000 đồng.

Ngày 23/5/2018 chị L có đơn xin rút yêu cầu anh T và chị M trả cho chị L số tiền là 12.000.000 đồng, để thu thập tài liệu chứng cứ và sẽ khởi kiện bằng 01 vụ kiện khác theo thủ tục chung.

Đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị Tuyết M đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hòa giải và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hòa giải và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ gồm:

1. Giấy chứng nhận kết hôn Trần Anh T – Nguyễn Thị Tuyết M, ngày đăng ký 23/02/2006, do UBND thị trấn MT, huyện Cao Lãnh cấp (Bản sao y);
2. Giấy khai sinh Trần Ngọc Th, sinh ngày 25/11/2007 (Bản sao);
3. Giấy khai sinh Trần Tiến Đ, sinh ngày 25/10/2005 (Bản sao);
4. Biên bản hòa giải ngày 06/01/2018 của Tổ hòa giải thị trấn MT (Bản photo);
5. Sổ hụi, Chủ thảo Nguyễn Thị L, khai ngày 30/9/2016 dương lịch, giá trị 01 chân hụi 2.000.000 đồng (Bản photo).

Các tài liệu trong hồ sơ các đương sự thống nhất theo biên bản phiên họp công khai và tiếp cận chứng cứ ngày 26/4/2018 và đã thông báo cho các đương sự vắng mặt được biết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Anh Trần Anh T có đơn yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết M. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hôn nhân gia đình - Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M là người bị kiện hiện đang cư trú tại khóm M, thị trấn MT, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng lại vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do. Chị Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị M, chị L.

#### **[2] Về nội dung:**

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị M sống chung với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn MT, huyện Cao Lãnh vào ngày 23/02/2006. Theo anh T trình bày, trong đời sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, bất đồng quan điểm. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 9/2017 cho đến nay. Nay anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị M.

Xét thấy hôn nhân giữa anh T và chị M là hợp pháp, anh T yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ. Bởi vì, mâu thuẫn giữa anh T và chị M đã trầm trọng, không ai quan tâm nhau, vợ chồng đã ly thân nhưng không ai có ý hàn gắn tình cảm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của anh T.

- Về con chung: Anh T và chị M có 02 con chung tên Trần Tiến Đ, sinh ngày 25/10/2005 và Trần Ngọc Th, sinh ngày 25/11/2007, hiện đang sống chung với anh T. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy việc giao con chung cho ai nuôi dưỡng là căn cứ điều kiện chăm sóc con chung. Tại phiên tòa hôm nay anh T cho rằng có đủ điều kiện về kinh tế cũng như thời gian chăm sóc con chung. Đồng thời, theo bản tự khai của Trần Tiến Đ và Trần Ngọc Th cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh T. Do đó, yêu cầu của anh T là tự nguyện và phù hợp nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của anh T.

Giao 02 con chung cho anh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Anh T trình bày không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị L có đơn xin rút yêu cầu anh T và chị M trả cho chị L số tiền là 12.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điểm c Khoản 1 Điều 217 và Khoản 2 Điều 219 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của chị L. Chị Nguyễn Thị L được quyền khởi kiện giải quyết lại theo thủ tục chung.

### **[3] Về án phí:**

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, **Điều 218** Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 3 Điều 18, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án:

Anh Trần Anh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo Biên lai số 04131 ngày 30/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 320.000 đồng (Ba trăm hai mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 04358 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

***Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 217; Điều 218; Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 3 Điều 18; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.***

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Anh T.

1.1. Về hôn nhân: Anh Trần Anh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Tuyết M.

1.2. Về con chung:

Anh Trần Anh T được tiếp tục nuôi dưỡng Trần Tiến Đ, sinh ngày 25/10/2005 và Trần Ngọc Th, sinh ngày 25/11/2007. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh T không có yêu cầu.

Chị Nguyễn Thị Tuyết M có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

1.3. Về tài sản chung: Anh T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

1.4. Về nợ chung:

Đình chỉ yêu cầu của chị Nguyễn Thị L về việc yêu cầu anh T và chị M có nghĩa vụ trả số tiền hụi còn nợ là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

Chị Nguyễn Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

Anh Trần Anh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp theo Biên lai số 04131 ngày 30/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Chị Nguyễn Thị L được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 320.000 đồng (Ba trăm hai mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 04358 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- UBND nơi cấp GCN.KH
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Văn Đô**